

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~5056~~ /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*
- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*
- Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*
- Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*
- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*
- Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*
- Xét Tờ trình số 16927/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Tờ trình số 1734/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Biên Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	12,04
2	Đất an ninh	5	27,65
3	Đất khu công nghiệp	4	236,44
4	Đất cụm công nghiệp	3	40,74
5	Đất thương mại, dịch vụ	33	269,16
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	10,35
7	Đất phát triển hạ tầng	124	341,14
	- Đất cơ sở văn hoá	5	1,53
	- Đất cơ sở y tế	5	5,22
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	42	36,52
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	2,03
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,63
	- Đất giao thông	47	197,09
	- Đất thủy lợi	12	14,35
	- Đất công trình năng lượng	8	81,01
	- Đất chợ	2	0,76
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3	1,80
9	Đất ở tại nông thôn	1	12,50
10	Đất ở tại đô thị	95	1.335,00
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	2,17
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12
13	Đất cơ sở tôn giáo	27	8,36
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10	253,89
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	11	0,49
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4	6,82
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	1,60
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	15,20
Tổng		335	2.575,48

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục I kèm theo; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Biên Hòa được UBND thành phố ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

- a) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: 10 ha;
- b) Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân 5 ha;
- c) Chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép 3 ha.
- d) Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,022 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	2	0,14	0,14
2	Đất an ninh	3	1,29	1,29
3	Đất thương mại, dịch vụ	1	1,38	1,38
4	Đất phát triển hạ tầng	53	225,27	174,91
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,38	0,38
	- Đất cơ sở y tế	1	0,80	0,80
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	14	15,65	12,12
	- Đất giao thông	25	124,02	109,85
	- Đất thủy lợi	4	18,85	18,85
	- Đất công trình năng lượng	7	64,90	32,24
	- Đất chợ	1	0,67	0,67
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	0,61	0,61
6	Đất ở tại đô thị	30	333,84	270,50
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,27	0,27
8	Đất cơ sở tôn giáo	25	8,02	8,02
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,17	0,17
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	3,30	3,30
	Tổng	121	574,29	460,59

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất khu công nghiệp	2	174,95	4,99	-
2	Đất thương mại, dịch vụ	6	33,30	18,12	-
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1,20	1,07	-
4	Đất phát triển hạ tầng	40	269,23	49,81	1,47
	- Đất cơ sở y tế	2	2,41	0,14	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	8,86	2,83	-
	- Đất giao thông	19	164,47	43,79	1,47
	- Đất thủy lợi	6	22,05	1,33	-
	- Đất công trình năng lượng	3	70,77	1,60	-
	- Đất chợ	1	0,67	0,12	-
5	Đất ở tại đô thị	26	322,98	102,80	-
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	2,30	1,38	-
7	Đất cơ sở tôn giáo	3	1,83	1,83	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7	180,49	12,44	-
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2	3,08	0,83	-
	Tổng	90	989,36	193,27	1,47

5. Số lượng dự án hủy kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ	3	1,18
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	8,74
3	Đất phát triển hạ tầng	9	13,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	1,16
	- Đất giao thông	3	10,55
	- Đất thủy lợi	1	0,85
	- Đất công trình năng lượng	2	0,47
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,04
5	Đất ở tại đô thị	8	27,17
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,05
7	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,31
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	11	0,40
	Tổng	35	50,92

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.451,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.468,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.567,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	139,15
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,24
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.910,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.296,63
2.2	Đất an ninh	CAN	84,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.949,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	522,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	826,64
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.037,51
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	35,84
	- Đất cơ sở y tế	DYT	69,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	296,81
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	152,44
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,44
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	45,96
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,30
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,39
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	5.560,82
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,27
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	182,89
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	222,73
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	409,10
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,77
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	286,73
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,99
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.619,75
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	252,84

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	349,75
1.1	Đất trồng lúa	75,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9,74
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	66,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	108,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	125,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,47
1.5	Đất rừng sản xuất	5,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	32,30
2	Đất phi nông nghiệp	110,84
2.1	Đất quốc phòng	4,77
2.2	Đất khu công nghiệp	0,55
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,20
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,18
2.5	Đất phát triển hạ tầng	25,38
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	0,87
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	0,01
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	1,44
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	0,07
	<i>- Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	0,03
	<i>- Đất giao thông</i>	20,59
	<i>- Đất thủy lợi</i>	2,37
2.6	Đất ở tại nông thôn	1,39
2.7	Đất ở tại đô thị	38,57
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,55
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,23
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	0,18
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,72
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,67
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	22,96
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,45

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.359,36
1.1	Đất trồng lúa	92,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>42,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	570,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	632,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	8,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	54,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	177,38

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số ~~5056~~ **5056** QĐ-UBND ngày ~~31~~ **31** tháng ~~12~~ **12** năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020			
	1. Đất Quốc phòng			
1	Trạm tiếp nhận đầu của Trung đoàn 935 - Sư đoàn 370	CQP	Bửu Long	0,03
2	Thao trường huấn luyện LLVT thành phố	CQP	Trảng Dài	11,90
	* Đất quốc phòng bàn giao			
3	Nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sỹ LLVT QK7	ODT	Trảng Dài, Tân Phong	4,50
4	Khu gia đình B, sân bay Biên Hòa	ODT	Các phường	3,95
	2. Đất an ninh			
5	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	CAN	Tam Phước	0,21
6	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	CAN	Tân Phong	26,24
7	Phòng PC 68	CAN	An Bình	1,10
8	Trụ sở Công an phường An Hòa	CAN	An Hòa	0,05
	3. Khu công nghiệp			
9	Khu công nghiệp Amata (mở rộng)	SKK	Long Bình	53,29
10	KCN Hồ Nai giai đoạn II	SKK	Long Bình; Phước Tân	101,53
11	Khu công nghiệp Giang Điền	SKK	Tam Phước	73,42
	4. Cụm công nghiệp			
12	Cụm công nghiệp Dốc 47	SKN	Tam Phước	31,20
	5. Đất thương mại dịch vụ			
13	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	TMD	An Hòa	179,50
14	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	TMD	Long Bình	2,17
15	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	TMD	Long Bình Tân	30,35
16	Trung tâm thương mại kết hợp chung cư	TMD	Quang Vinh	0,25
17	Khu trưng bày sản phẩm và kho hàng (Cty TNHH SX Thương Mại Tiến Lộc)	TMD	Tam Phước	0,75
18	Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	TMD	Thống Nhất	0,30
19	Kho - bãi lưu trữ hàng hóa (Công ty TNHH Hữu Trọng)	TMD	Long Bình Tân	6,00
20	Khu thương mại cơ giới và kho bãi nông sản (Công	TMD	Phước Tân	29,85

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	ty Mai Mai)			
21	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng khách sạn (Công ty Mai Mai)	TMD	Phước Tân	7,23
22	Trung tâm Hội nghị	TMD	Quyết Thắng	0,13
23	Trung tâm thương mại, siêu thị	TMD	Trảng Dài	0,38
24	Trung tâm TMDV theo quy hoạch (Cty TNHH TMDV Khang Điền Thịnh)	TMD	Thống Nhất	0,94
25	Khu trung tâm thương mại - Dịch vụ - dân cư	TMD	Thống Nhất	1,38
26	Trạm xăng dầu Long Bình (Tổng Cty Tín Nghĩa)	TMD	Long Bình	0,20
27	Nhà trưng bày, kinh doanh dịch vụ mua bán ô tô xe gắn máy và KDDV nhà hàng (Cty TNHH ô tô Việt Nhân)	TMD	An Hòa	0,30
28	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 548)	TMD	Hiệp Hòa	0,54
29	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 560)	TMD	Hiệp Hòa	0,26
30	Trạm kinh doanh xăng dầu và nhà nghỉ - Cty TNHH MTV Hà Bình (Mã 557)	TMD	Tam Phước	0,45
31	Trạm xăng dầu tại phường Tân Biên (mã 57) (công ty Yến Bình Minh)	TMD	Tân Biên	0,05
32	Trạm xăng dầu tại Tân Hòa (mã 58) (công ty Yến Bình Minh)	TMD	Tân Hòa	0,15
33	Trạm xăng dầu và cửa hàng vật liệu xây dựng (Cty TNHH MTV Quý Như Ngọc)	TMD	Trảng Dài	0,14
34	Trạm kinh doanh xăng dầu Phong Truyền 3	TMD	Phước Tân	0,13
35	Showroom trưng bày mô tô	TMD	Phước Tân	0,87
36	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Bảo Long	TMD	Hóa An	0,06
37	Bến đò Bửu Long	TMD	Bửu Long	0,04
38	Trụ sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn	TMD	Thống Nhất	0,03
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
39	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	SKC	Phước Tân	1,20
40	Nhà xưởng sản xuất gạch, đá Granite (HTX Phước Tân)	SKC	Tam Phước	0,30
41	Mở rộng Nhà xưởng sản xuất tủ bàn ghế (Công ty TNHH Minh Nguyệt)	SKC	Tân Hòa	0,27
42	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước (Công ty Tiến Lộc)	SKC	Tam Phước	5,20
43	Nhà lưu trú cho công nhân (Công ty Cp Trung Đông)	SKC	Tam Phước	3,38
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
44	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	DVH	Tân Tiến	0,47
45	Trung tâm VH-TT phường Tân Biên (Khu vui chơi giải trí kết hợp sân bãi tập luyện TDTT - hồ bơi trẻ em)	DVH	Tân Biên	0,38

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
46	Trung tâm học tập cộng đồng, Bia tưởng niệm	DVH	Tân Hiệp	0,08
47	Trung tâm học tập cộng đồng phường Thanh Bình	DVH	Thanh Bình	0,12
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế			
48	Bệnh viện điều dưỡng kết hợp trung tâm chuẩn đoán y khoa	DYT	Hóa An	2,21
49	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng II (Bộ Công thương)	DYT	Long Bình Tân	1,30
50	Mở rộng khu điều trị bắt buộc	DYT	Tân Phong	0,80
51	Trạm y tế phường An Bình	DYT	An Bình	0,20
52	Bệnh viện da liễu Đồng Nai (mở rộng)	DYT	Trảng Dài	0,71
53	Cải tạo, hoàn chỉnh sân banh Biên Hòa	DTT	Hòa Bình	1,28
	7.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo			
54	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	DGD	Bửu Long	0,34
55	Trường THPT Chu Văn An	DGD	Hóa An	1,40
56	Trường THCS, THPT Tân Hòa	DGD	Tân Hòa	0,92
57	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	DGD	An Hòa	0,24
58	Trường THCS Bình Đa (vị trí TH Trần Quốc Tuấn)	DGD	Bình Đa	1,45
59	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	DGD	Bửu Long	1,51
60	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	DGD	Quyết Thắng	0,73
61	Trường THCS Tân Biên	DGD	Tân Biên	1,30
62	Trường THCS Tân Hạnh	DGD	Tân Hạnh	1,50
63	Trường THCS Tân Phong	DGD	Tân Phong	1,60
64	Trường THCS Thống Nhất	DGD	Thống Nhất	1,10
65	Trường THCS Long Bình Tân (mở rộng)	DGD	Long Bình Tân	0,48
66	Trường TH Long Bình 1	DGD	Long Bình	2,14
67	Trường Tiểu học Hóa An 2	DGD	Hóa An	0,85
68	Trường Tiểu học Long Bình 2	DGD	Long Bình	0,81
69	Trường TH Trần Văn Ôn (mở rộng)	DGD	Bửu Hòa	1,30
70	Trường TH Tân Tiến A	DGD	Tân Tiến	1,30
71	Trường TH Phan Đăng Lưu	DGD	Thanh Bình	0,51
72	Trường TH Nguyễn Thái Học	DGD	Trảng Dài	1,01
73	Trường TH Lê Văn Tám	DGD	Quang Vinh	1,00
74	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu (mở rộng)	DGD	Hòa Bình	0,02
75	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn (mở rộng)	DGD	Quyết Thắng	0,16
76	Trường TH Long Hưng	DGD	Long Hưng	1,70
77	Trường MN Long Bình	DGD	Long Bình	0,35
78	Trường MN Long Hưng	DGD	Long Hưng	0,36

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
79	Trường TH Phước Tân	DGD	Phước Tân	1,03
80	Trường MN Hòa Hưng (cơ sở 2) mở rộng	DGD	An Hòa	0,12
81	Trường mầm non	DGD	Tân Mai	0,15
82	Trường MN (Tu xá Thánh Giuse 1)	DGD	Tân Mai	0,38
83	Trường MN tại xã Hóa An (mở rộng)	DGD	Hóa An	0,10
84	Trường MN công lập (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	DGD	Thống Nhất	0,55
85	Trường TH Trảng Dài 2 (Kp4)	DGD	Trảng Dài	1,27
86	Trường TH Tân Hiệp (mới)	DGD	Tân Hiệp	1,33
87	Trường TH Long Bình Tân 2	DGD	Long Bình Tân	1,23
88	Trường TH Tân Phong	DGD	Tân Phong	1,78
89	Trường MN Sơn Long	DGD	Thống Nhất	0,20
90	Trường MN ấp Vườn Dừa	DGD	Phước Tân	0,56
91	Trường MN Tân Hạnh	DGD	Tân Hạnh	0,85
92	Trường MN Tân Phong	DGD	Tân Phong	0,67
93	Trường MN Quang Vinh (vị trí hạt duy tu cũ)	DGD	Quang Vinh	0,82
	6.5. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
94	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	DXH	Tân Hiệp	2,63
	7.4. Đất giao thông			
95	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	DGT	Long Bình Tân	15,59
96	Bến Xe Biên Hòa 2	DGT	Phước Tân	2,33
97	Hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 51	DGT	An Hòa	1,00
98	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4-KCN)	DGT	An Bình	2,00
99	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	DGT	Các phường	29,30
100	Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng)	DGT	An Hòa	12,00
101	Đường nối từ cầu Bửu Hòa và Quốc lộ 1K	DGT	Bửu Hòa, Tân Vạn	11,28
102	Đường Đỗ Văn Thi (mở rộng đoạn 1)	DGT	Hiệp Hòa	2,75
103	Đường vào trường THCS Phan Bội Châu	DGT	Long Bình	1,03
104	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 3, 4, 5	DGT	Long Bình	1,00
105	Đường chuyên dùng vận chuyển VLXD	DGT	Phước Tân, Tam Phước	17,92
106	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	DGT	Phước Tân, Tam Phước	24,16
107	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	DGT	Quang Vinh	0,36
108	Phân đường bổ sung vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	DGT	Bửu Long, Quang Vinh	0,38

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
109	Xây dựng tuyến phố đi bộ tại phường Thống Nhất	DGT	Thống Nhất	1,38
110	Xây dựng một phần tuyến đường giao thông theo quy hoạch (Đường N1)	DGT	Bình Đa	0,24
111	Tuyến đường giao thông dọc suối Săn Máu theo quy hoạch	DGT	Thống Nhất	1,10
112	Đường vào Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	DGT	Quyết Thắng	0,34
113	Hương lộ 21	DGT	Tam Phước	1,10
114	Đường vào Trạm bơm tăng áp	DGT	Tam Phước	0,03
115	Đường vào trường THCS Lê Quang Định (HT)	DGT	Tân Hiệp	0,42
116	Mở rộng đường Trương Định (khu vực mũi tàu)	DGT	Tân Mai	0,05
117	Đường vào trường THCS Tân Phong	DGT	Tân Phong	0,24
118	Đường vào trường TH Tân Tiến A	DGT	Tân Tiến	0,47
119	Đường Lưu Văn Việt	DGT	Tân Tiến	0,88
120	Đường QH D6 và Đường QH D35 theo quy hoạch	DGT	Tân Vạn	2,22
121	Via hè đường Lê Thánh Tôn	DGT	Thanh Bình	0,01
122	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	DGT	Thống Nhất	1,87
123	Đường Nguyễn Tri Phương nâng cấp mở rộng	DGT	Bửu Hòa	2,63
124	Đường vào trường TH Long Bình 1	DGT	Long Bình	0,16
125	Đường từ Huỳnh Văn Nghệ và bến đò Trạm phường Bửu Long (đường Ngô Thị Nhậm)	DGT	Bửu Long	0,53
126	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	DGT	Hóa An	0,15
127	Đoạn kết nối hạ tầng giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 khu công nghiệp Hồ Nai	DGT	Phước Tân, Long Bình	0,45
128	Nâng cấp, mở rộng đường nhà máy nước Thiện Tân	DGT	Tân Hòa, Tân Biên, Trảng Dài	2,80
129	Via hè đường Hưng Đạo Vương	DGT	Thanh Bình	0,001
130	Đường vào trạm bơm số 1	DGT	Thống Nhất	0,02
131	Chỉnh trang via hè đường Phạm Văn Thuận	DGT	Tam Hiệp	0,01
132	Đường 23 theo quy hoạch (dự án đường kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất)	DGT	Tân Biên	0,12
133	Xây dựng cầu vòm cái Sút trên hương lộ 2 nối dài	DGT	Long Hưng, Tam Phước	3,87
134	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	DGT	Bửu Long	17,64
135	Đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	DGT	Quyết Thắng	0,84
136	Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	DGT	Thống Nhất, Hiệp Hòa	33,39
137	Đường Nguyễn Văn Hoa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh trường tiểu học Thống Nhất C	DGT	Thống Nhất	1,61

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	7.5. Đất thủy lợi, sông suối			
138	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	DTL	Tân Biên, Long Bình	2,33
139	Mở rộng Nhà máy nước Hóa An	DTL	Hóa An	0,35
140	Dự án Xử lý nhà máy nước thải tại phường Hồ Nai	DTL	Hồ Nai	1,70
141	Trạm bơm nước thải số 1	DTL	Thống Nhất	0,49
142	Nhà máy xử lý nước thải số 2	DTL	Tam Hiệp	2,40
143	Cải tạo rạch Diên Hồng	DTL	Thống Nhất	0,72
144	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quàn	SON	Long Bình, Long Bình Tân, An Hòa, An Bình, Phước Tân	15,20
145	Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	DTL	Phước Tân	0,16
146	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	DTL	Phước Tân, Tam Phước	0,09
147	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong	DTL	Tam Phước	0,96
148	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh)	DTL	Hiệp Hòa	1,85
149	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	DTL	Các phường	1,60
150	Gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	DTL	Thống Nhất, Quyết Thắng	1,70
	7.6. Đất công trình năng lượng			
151	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đầu nối	DNL	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	16,11
152	Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước	DNL	Tam Phước, Phước Tân	53,79
153	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	DNL	Phước Tân	5,95
154	Trạm 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	DNL	Phước Tân	0,40
155	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	DNL	Phước Tân, Tam Phước	0,75
156	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối	DNL	Phước Tân	0,87
	7.7. Đất chợ			
157	Chợ Hóa An (mở rộng)	DCH	Hóa An	0,67
158	Mở rộng chợ Sặt	DCH	Tân Biên	0,09
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
159	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	DDT	Hiệp Hòa	1,17
160	Di tích Mộ Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	DDT	Trung Dũng	0,61
161	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	DDT	Bình Đa	0,02

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	9. Đất ở			
162	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	ODT	An Hòa	8,05
163	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	ODT	An Hòa	0,32
164	Khu dân cư và tái định cư số 27 (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hiệp Hòa)	ODT	Hiệp Hòa	23,50
165	Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận)	ODT	Phước Tân	0,60
166	Dự án Khu nhà ở biệt thự vườn và khu tái định cư tại núi Dồng Dài	ODT	Phước Tân	111,49
167	Khu dân cư phục vụ tái định cư 4,20 ha	ODT	Tân Hạnh	4,20
168	Khu tái định cư số 91 (Ban quản lý dự án)	ODT	Tam Hiệp	0,60
169	Khu dân cư và Tái định cư Tân Biên 2 (Cty Tín Nghĩa)	ODT	Tân Biên	0,23
170	Khu Tái định cư Tân Phong 2	ODT	Tân Phong	1,33
171	Khu tái định cư số 83 (ban QLDA)	ODT	Trảng Dài	4,50
172	Khu dân cư, tái định cư số 15 (phục vụ Dự án đường kết nối từ Bù Hữu Nghĩa đến Quốc lộ 1K)	ODT	Bù Hòa	1,80
173	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên	ODT	Tân Biên	0,97
174	Khu dân cư, tái định cư (Công ty 28 - Bộ Quốc phòng)	ODT	Long Bình	2,58
175	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công ty An Hưng Phát)	ODT	Long Bình Tân	0,12
176	Khu tái định cư phường Quang Vinh	ODT	Quang Vinh	0,55
177	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 71	ODT	Tân Vạn	3,23
178	Khu dân cư tái định cư phường Thống Nhất (gồm: khu TDC3, TDC4 của Cty Đông Á Phát)	ODT	Thống Nhất	3,78
179	Khu tái định cư (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	ODT	Thống Nhất	0,76
180	Khu dân cư và tái định cư số 55 (xây dựng hạ tầng)	ODT	Tân Hiệp	4,64
181	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (quy mô 3ha)	ODT	Bình Đa, Tam Hiệp, An Bình	2,60
182	Khu dân cư phục vụ tái định cư	ODT	Tam Hiệp	9,40
183	Khu tái định cư số 39 (khu quân đoàn 4)	ODT	Long Bình Tân	1,52
184	Khu tái định cư số 37	ODT	Long Bình Tân	4,80
185	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Trảng An)	ODT	Tam Phước	46,56
186	Khu dân cư Long Hưng	ONT	Long Hưng	12,50
187	Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành (Cty Golf Long Thành)	TMD	Phước Tân	3,34
188	Khu dân cư và tái định cư số 44 (Công ty CP phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	ODT	Phước Tân	12,50
189	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	ODT	Phước Tân	10,42

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
190	Khu đô thị mới KN Biên Hòa	ODT	Phước Tân, Tam Phước	774,09
191	Khu dân cư dự án số 6 (Công ty Phú Thuận Lợi)	ODT	Tam Phước	19,10
192	Khu dân cư dự án số 7 (Cty TNHH TM và DV Lê Sơn Thịnh)	ODT	Tam Phước	25,60
193	Khu dân cư Tân Hạnh	ODT	Tân Hạnh	0,40
194	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	ODT	Thống Nhất	3,71
195	Khu căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ	ODT	Thống Nhất	0,65
196	Khu dân cư An Hòa 3 (giai đoạn 2 - Cty cổ phần sonadezi An Bình)	ODT	An Bình	2,40
197	Khu dân cư - TMDV số 22 (Công ty Phúc Hiếu)	ODT	Bửu Hòa, Tân Vạn	19,00
198	Khu dân cư theo quy hoạch số 25 (Công ty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai)	ODT	Bửu Long	0,13
199	Khu dân cư số 3	ODT	Bửu Long	36,51
200	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mầm non (Công ty CPVLXD Thế Giới Nhà)	ODT	Long Bình Tân	0,99
201	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (Cty Cổ phần Đồng Tiến)	ODT	Tân Tiến	2,80
202	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	ODT	Thống Nhất	13,73
203	Khu dân cư số 88 (giai đoạn 2 - Công ty CP XD Dân dụng CN số 1 ĐN)	ODT	Trảng Dài	1,05
204	Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Cty Toàn Thịnh Phát)	ODT	Long Bình Tân	5,51
205	Khu dân cư An Bình Riverside (KDC số 13 của Cty cổ phần An Bình)	ODT	An Bình	3,02
206	Khu dân cư số 93 (Cty XD Miền Đông)	ODT	Long Bình Tân	0,07
207	Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai	ODT	Quyết Thắng	8,40
208	Nhà ở thấp tầng và trường học theo quy hoạch	ODT	Thống Nhất	2,12
209	Khu dân cư - thương mại	ODT	Trảng Dài	1,62
210	Khu dân cư số 86 (Cty Phú Gia)	ODT	Trảng Dài	1,80
211	Nhà ở kết hợp TMDV và nhà ở thấp tầng số 67 (Cty CP vật tư xây lắp Phương Nam)	ODT	Tân Tiến	0,77
212	Nhà ở kết hợp TMDV số 82 (Cty Đông Á Phát)	ODT	Thống Nhất	4,02
213	Khu nhà ở số 63 (Cty Kinh Doanh Nhà)	ODT	Tân Phong	1,00
214	Khu dân cư số 33 (Cty TNHH Haiyatt Việt Nam)	ODT	Long Bình	0,71
215	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV (Công ty Phát triển nhà Lộc An)	ODT	Thống Nhất	0,17
216	Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Long Bình Tân	ODT	Long Bình Tân	1,10
217	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	ODT	Hóa An	0,52
218	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa 2	ODT	Bình Đa	1,50
219	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	ODT	Thống Nhất, Tân Mai	8,80

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
220	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	ODT	Thống Nhất, Tân Mai	8,69
221	Khu nhà ở Tân Vạn	ODT	Tân Vạn	0,96
222	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	ODT	Bửu Hòa	5,68
223	Khu dân cư An Hòa 2	ODT	An Bình	1,37
224	Nhà ở thấp tầng kết hợp TMDV số 45 (Cty Đông Á Phát)	ODT	Thống Nhất	0,98
225	Khu nhà ở Hoàng Long	ODT	Thống Nhất	0,27
226	Khu dân cư VMEP	ODT	Tam Hiệp	5,44
227	Khu dân cư công ty TLC	ODT	Tân Biên	3,10
228	Khu dân cư tạo vốn số 3 (phục vụ dự án đường từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K)	ODT	Bửu Hòa, Tân Vạn	40,88
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
229	Trụ sở làm việc Cục Thi hành án Tỉnh	TSC	Bửu Long	0,20
230	Mở rộng trụ sở UBMTTQ tỉnh	TSC	Quyết Thắng	0,07
231	Trung tâm hành chính công	TSC	Thống Nhất	1,70
	11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
232	Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	DTS	Quang Vinh	0,12
	12. Đất cơ sở tôn giáo			
233	Chùa Từ Bi	TON	Phước Tân	0,09
234	Cơ sở Phan xi cô	TON	Long Bình	0,25
235	Chùa Trúc Lâm Viên Nghiêm	TON	Long Bình	0,21
236	Niệm Phật Đường Long Hưng	TON	Long Hưng	0,40
237	Hộ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	TON	Tân Hạnh	0,37
238	Giáo xứ Tân Lộc	TON	Tân Mai	0,07
239	Ban Trị sự GHPGVN tỉnh	TON	Hiệp Hòa	0,70
240	Tịnh xá Ngọc Pháp	TON	Hiệp Hòa	0,03
241	Cơ sở Hóa An (nay là Giáo xứ Hóa An)	TON	Hóa An	0,40
242	Chùa Long Phú	TON	Long Bình Tân	0,53
243	Trường Trung cấp Phật học	TON	Phước Tân	0,73
244	Nhà thờ Tân Cang (Giáo xứ Tân Cang)	TON	Phước Tân	1,22
245	Chùa Quảng Nghiêm	TON	Phước Tân	0,14
246	Tịnh thất Quan Âm	TON	Phước Tân	0,03
247	Hội trường giáo xứ Thiên Bình (Giáo xứ Thiên Bình)	TON	Tam Phước	0,46
248	Nhà dòng giáo xứ Long Đức (Trường MG Long Đức 1)	TON	Tam Phước	0,10
249	Nhà thờ giáo xứ Đại Lộ (Giáo xứ Đại Lộ)	TON	Tân Biên	0,30

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
250	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (Trường mầm non)	TON	Tân Biên	0,18
251	Nhà Giáo lý Giáo xứ Bình Hải (Giáo xứ Bình Hải)	TON	Tân Tiến	0,01
252	Chùa Tịnh Châu Như Ý	TON	Thống Nhất	0,04
253	Chùa Pháp Bửu	TON	Thống Nhất	0,03
254	Tịnh Thất Bửu Minh	TON	Trảng Dài	0,04
255	Nhà Thờ Tin Lành (Chi hội Tin Lành Bên Hòa)	TON	Trung Dũng	0,07
256	Tịnh thất Liên Thanh	TON	Tam Phước	0,16
257	Chùa Phước Long	TON	Tam Phước	0,49
258	Chi hội Tin lành Bến Gổ	TON	An Hòa	0,30
13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
259	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	SKX	Tam Phước	15,10
260	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	SKX	Phước Tân	64,11
261	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	SKX	Phước Tân	5,65
262	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	SKX	Phước Tân	18,17
263	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	SKX	Phước Tân	13,59
264	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	SKX	Phước Tân	47,00
265	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	SKX	Phước Tân; Tam Phước	45,00
266	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	SKX	Phước Tân - Tam Phước	35,98
267	Mỏ đá xây dựng Ấp Miếu	SKX	Phước Tân	5,00
268	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	SKX	Phước Tân, Tam Phước	4,29
14. Đất sinh hoạt công đồng				
269	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	DSH	Tân Mai	0,02
270	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	DSH	Trung Dũng	0,02
271	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	DSH	Tân Hiệp	0,05
272	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	DSH	Trảng Dài	0,05
273	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	DSH	Trảng Dài	0,03
274	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố Nhị Hòa	DSH	Hiệp Hòa	0,06
275	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP 2	DSH	An Hòa	0,16
276	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3, 4	DSH	Tam Hiệp	0,04
277	Văn phòng khu phố 4	DSH	Quang Vinh	0,02
278	Văn phòng khu phố 7	DSH	Tân Phong	0,02
15. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
279	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	DKV	Quang Vinh	1,52
280	Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11	DKV	An Bình	0,12

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
281	Công viên B5	DKV	Tân Tiến	3,40
282	Công viên cây xanh và kè dọc sông Đồng Nai	DKV	Bửu Long	1,78
	14. Đất cơ sở tín ngưỡng			
283	Nhà từ đường	TIN	Bửu Long	1,60
	16. Các khu đất đấu giá			
284	Khu đất số 5 (Tờ 9 thửa 153)	ODT	Bửu Hòa	0,53
285	Khu đất số 26 (Tờ 2 thửa 36)	ODT	Quyết Thắng	0,02
286	Khu đất số 1 (tờ 33 thửa 217)	ODT	An Hòa	0,30
287	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	ODT	Tân Hiệp	0,70
288	Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 53 cũ)	ODT	Tân Hiệp	0,30
289	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	ODT	Quyết Thắng	0,07
290	Khu đất số 23 (Tờ 25 thửa 7)	ODT	Quyết Thắng	0,28
291	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	ODT	Tân Phong	0,36
292	Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN đất giáo dục)	DGD	Tân Tiến	0,75
293	Khu đất cù lao 3 xê	TMD	Long Bình Tân	1,06
294	Khu đất số 72 (Khu đất Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai (Khu BV Trung cao-CS2))	ODT	Quyết Thắng	0,32
295	Khu đất số 71 (Khu đất của Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ)	ODT	Quyết Thắng	0,19
296	Khu đất số 10 (Tờ 34 thửa 40)	ODT	An Bình	0,01
297	Khu đất số 11 (Tờ 57 thửa 141)	ODT	An Bình	0,04
298	Khu đất số 9 (Tờ 28 thửa 103)	ODT	An Bình	0,03
299	Khu đất (khu đất bến đò Bửu Long)	TMD	Bửu Long	0,08
300	Khu đất tờ 22 thửa 170	ODT	Bửu Hòa	0,01
301	Khu đất tờ 60 thửa 41	ODT	Tân Biên	0,01
302	Khu đất số 69 (thửa 35 tờ bản đồ số 71)	ODT	Tam Phước	2,82
303	Khu bến thủy Nguyễn Văn Trị	TMD	Thanh Bình	0,17
	B. Các dự án đăng ký mới			
	1. Đất quốc phòng			
304	Công trình phòng thủ tỉnh	CQP	Tam Phước	0,11
	2. Đất an ninh			
305	Trụ sở công an xã Long Hưng	CAN	Long Hưng	0,05
	3. Đất khu công nghiệp			
306	Khu công nghiệp Tam Phước	SKK	Tam Phước	8,20
	3. Đất cụm công nghiệp			
307	Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh	SKN	Tân Hạnh	6,97

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
308	Mở rộng nhà xưởng sản xuất (công ty SCM)	SKN	Tam Phước	2,57
	4. Đất thương mại dịch vụ			
309	Nhà hàng Monkok	TMD	Tân Tiến	0,72
310	Kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ Logistic	TMD	Tân Vạn	0,27
	5. Đất phát triển hạ tầng			
	5.1. Đất cơ sở văn hóa			
311	Trung tâm VH-TT phường Bửu Hòa	DVH	Bửu Hòa	0,48
	5.2. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo			
312	Trường MN Tân Vạn	DGD	Tân Vạn	0,65
	5.3. Đất thể dục thể thao			
313	Sân thể thao phường Tam Phước	DTT	Tam Phước	0,75
	5.4. Đất giao thông			
314	Đường vào trường THPT Nam Hà	DGT	Hiệp Hòa	0,11
315	Nút giao thông kết nối khu nhà ở Bửu Long vào đường Nguyễn Du	DGT	Bửu Long	0,14
316	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	DGT	Hiệp Hòa	0,07
317	Đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	DGT	Thống Nhất	1,10
	5.5. Đất công trình năng lượng			
318	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	DNL	Tam Phước	3,00
319	Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành	DNL	Phước Tân	0,14
	6. Đất ở			
320	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,30 ha	ODT	Bửu Long	6,30
321	Hạ tầng khu tái định cư 11ha	ODT	Bửu Long	11,40
322	Hạ tầng khu tái định cư 2 phường Hiệp Hòa	ODT	Hiệp Hòa	5,10
323	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	ODT	Tân Biên	5,80
324	Khu dân cư cao cấp Đại Phong	ODT	Tân Vạn	8,36
325	Khu dân cư - thương mại Phú Gia	ODT	Trảng Dài	3,89
326	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ Hóa An	ODT	Hóa An	3,35
	7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
327	Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	TSC	Bửu Long	0,20
	8. Đất cơ sở tôn giáo			
328	Thiền viện Trúc Lâm Nhật Quang	TON	Long Bình	1,01
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng			

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
329	Văn phòng khu phố 2	DSH	Bừu Hòa	0,04
	10. Các khu đất do TTPTQĐ tỉnh quản lý			
330	Khu đất số 106, 144 tờ 25 công ty Lâm sản Sài Gòn	TMD	Long Bình Tân	1,07
331	Khu đất số 91 (khu đất mỏ đá công ty Tín Nghĩa cũ tờ 10 thửa 3)	ODT	Phước Tân	2,97
332	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	ODT	Bừu Long	0,18
333	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	ODT	Tam Hiệp	0,01
334	Khu đất thu hồi công ty XNK Biên Hòa	ODT	Tam Hiệp	0,64
335	Khu đất số 90 (thu hồi của công ty CP Đồng Nai tờ 50 thửa 1)	ODT	Tân Hòa	2,85
	C. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		Các phường, xã	10,00
	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân		Các phường, xã	5,00
	Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở		Các phường, xã	0,022
	Chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép		Các phường, xã	3,00



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA

(Kèm theo Quyết định số ~~5056~~ **5056** QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
1	Điểm kinh doanh Khu vui chơi giải trí - cây xanh (Nguyễn Thị Xuân Mai)	TMD	Hiệp Hòa	0,38	Hủy do hết hạn thỏa thuận địa điểm
2	Trạm dừng chân Tp. Biên Hòa	TMD	Tam Phước	0,53	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
3	Nhà máy gạch TUYNEL (Doanh nghiệp TN Cao Vân)	SKC	Phước Tân; Tam Phước	3,68	Hủy do không còn khả năng thực hiện
4	Nhà máy gạch TUYNEL mở rộng (Doanh nghiệp TN Cao Vân)	SKC	Phước Tân	5,06	Hủy do không còn khả năng thực hiện
5	Mở rộng trường TH Hiệp Hòa	DGD	Hiệp Hòa	0,26	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
6	Trường TH Tân Hiệp	DGD	Tân Hiệp	0,90	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
7	Đường Nguyễn Du (gồm đường Nguyễn Du và đường vành đai sân bay)	DGT	Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	8,29	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
8	Trạm thu phí và Nhà điều hành trên đường vận chuyển khoáng sản	DGT	Phước Tân	1,16	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
9	Lắp dựng cầu ghềnh cũ	DGT	Long Bình Tân	1,10	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
10	Đầu tư xây dựng bờ kè sông Đồng Nai	DTL	Hiệp Hòa	0,85	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
11	Đường dây 110kv lộ ra trạm 220kv Tam Phước	DNL	Tam Phước	0,07	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
12	Trạm biến áp 110kV Tân Mai	DNL	Thống Nhất	0,40	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
13	Trạm viễn thông	DBV	Tam Phước	0,04	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
					04/12/2020
14	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	ODT	Tân Mai	0,09	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
15	Khu nhà ở xã hội và TMDV số 68 (Cty Tín Nghĩa Á Châu)	ODT	Bừu Hòa, Tân Vạn	15,17	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
16	Khu dân cư số 58 (Cty CODONA)	ODT	Tân Hòa	2,85	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
17	Khu dân cư theo quy hoạch (Khu 1 - Cty cổ phần Đình Thuận)	ODT	Quang Vinh	0,90	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
18	Khu dân cư số 87 (cty Thánh Phong)	ODT	Trảng Dài	0,60	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
19	Trụ sở Công an phường Phước Tân	TSC	Phước Tân	0,05	Hủy do chưa phù hợp quy hoạch
20	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vườn Dừa	DSH	Phước Tân	0,03	Hủy do điều chỉnh sang vị trí mới
21	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	DSH	Tân Mai	0,02	Hủy do điều chỉnh sang vị trí khác
22	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	DSH	Long Bình	0,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
23	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3A	DSH	Trảng Dài	0,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
24	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4B	DSH	Trảng Dài	0,02	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
25	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4A	DSH	Trảng Dài	0,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
26	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5A	DSH	Trảng Dài	0,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
27	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4C	DSH	Trảng Dài	0,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
28	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	DSH	Tân Tiến	0,04	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
					24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
29	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Nhất Hòa 2	DSH	Hiệp Hòa	0,12	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
30	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	DSH	Tân Biên	0,02	Hủy do điều chỉnh sang vị trí khác
31	Khu đất đấu giá số 24 (Tờ 18 thửa 102)	ODT	Quyết Thắng	0,01	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
32	Khu đất mỏ đá công ty cổ phần Hóa An	ODT	Hóa An	6,78	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
33	Thửa 255 tờ bản đồ số 10	TMD	Hòa Bình	0,27	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
34	Khu đất đấu giá số 16 (Tờ 100 thửa 63,64)	ODT	Phước Tân	0,77	Hủy do chủ đầu tư không đăng ký
35	Chùa Thiên Phước	TON	Long Hưng	0,31	Hủy do chưa phù hợp quy hoạch



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bừu Hòa	Bừu Long	Hiệp Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.451,41	22,59	302,41	0,78	114,56	102,14	319,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.468,61	10,02	135,88	-	33,67	45,48	128,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.567,89	10,10	118,80	0,11	67,40	53,04	161,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	139,15	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,24	2,47	39,78	0,67	13,39	3,62	29,97
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,52	-	7,95	-	0,10	-	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.910,61	1.016,16	617,80	126,54	303,27	478,56	384,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.296,63	83,90	-	19,67	-	8,15	-
2.2	Đất an ninh	CAN	84,84	7,87	0,04	0,02	0,03	0,07	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.949,54	585,29	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,60	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	522,06	2,47	138,04	1,46	7,20	5,24	1,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	826,64	15,62	23,18	9,44	11,42	0,82	0,43
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.037,51	78,06	116,12	34,51	51,74	135,61	72,86
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	35,84	1,07	1,31	0,14	0,58	10,47	0,19
	- Đất cơ sở y tế	DYT	69,26	0,10	1,97	0,04	0,27	0,04	0,09
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	296,81	3,26	10,11	10,94	2,14	18,27	2,81
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	152,44	0,58	0,33	1,12	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,44	-	0,25	0,02	0,47	-	2,25
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	45,96	-	-	-	-	45,96	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,30	-	0,31	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,39	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.560,82	150,66	211,88	52,80	125,69	129,17	110,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,81	1,56	1,26	0,57	0,19	1,62	0,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,27	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	182,89	2,37	0,97	1,51	4,42	11,34	5,41
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	222,73	0,02	3,05	-	10,03	6,11	7,73
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	409,10	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,77	0,42	0,35	0,11	0,22	0,12	0,14
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	286,73	4,43	35,54	2,82	0,31	10,45	1,99
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,99	0,30	0,40	0,11	1,33	3,60	2,44
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.619,75	83,19	65,21	3,50	66,02	115,94	180,19
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	252,84	-	21,20	-	24,20	4,36	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31. tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Hố Nai	Hóa An	Hòa Bình	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,57	206,22	0,60	283,75	42,98	53,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,69	120,67	0,35	129,31	17,37	24,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,17	80,63	0,25	140,07	25,17	17,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,66	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05	4,92	-	14,37	0,44	11,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	314,87	477,07	55,06	3.207,23	1.115,28	1.108,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,93	-	-	1.822,12	358,87	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03	1,91	0,75	0,07	0,34	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	683,95	123,04	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	1,49	0,53	22,82	50,42	40,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	85,81	-	120,96	23,30	0,27
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	55,73	65,46	11,60	132,82	200,54	303,61
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	-	0,54	0,12	-	0,33	5,30
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,04	2,30	0,02	0,07	11,65	2,91
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,33	3,82	0,61	6,35	58,40	31,10
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	1,28	-	1,46	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	0,01	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,31	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	363,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	227,54	121,73	17,69	342,29	219,07	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,62	0,73	1,65	0,25	2,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,61	-	0,05	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,94	1,93	0,26	2,66	1,43	1,06
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,38	33,54	0,14	30,86	2,02	0,25
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	0,16	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	0,07	0,03	0,58	0,15	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	2,68	9,58	1,72	91,10
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	1,02	0,30	-	0,76	0,31
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,90	74,38	20,30	36,55	133,37	288,84
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	88,95	-	-	-	17,08



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phước Tân	Quang Vinh	Quyết Thắng	Tam Hiệp	Tam Hòa	Tam Phước
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.993,59	9,18	1,28	21,51	0,72	1.378,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	616,60	6,18	1,28	9,80	0,72	313,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.320,68	3,00	-	9,77	-	1.047,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,10	-	-	1,94	-	12,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,21	-	-	-	-	5,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.289,10	101,31	135,85	195,18	120,69	3.130,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,96	5,54	-	-	5,44	655,01
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0,01	0,05	0,26	0,31	23,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	74,01	-	-	-	-	475,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	89,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,88	5,27	5,27	0,65	0,03	57,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	241,10	0,66	1,62	9,67	0,21	133,32
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	540,07	28,97	26,96	43,69	34,34	301,08
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,82	0,03	0,44	-	0,10	1,21
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,34	0,03	0,05	0,09	8,96	2,61
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,45	4,03	5,48	2,71	5,11	21,13
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	120,88	-	-	-	-	0,97
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	1,06	-	0,36	-	5,50
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	0,35
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	661,50	52,69	53,26	116,79	57,54	1.144,81
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	4,51	6,10	0,16	2,44	1,25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,24	0,20	-	4,71	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,39	0,15	1,24	5,05	4,08	20,62
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,62	0,70	-	7,11	9,21	7,60
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	332,55	-	-	-	-	76,39
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,07	0,06	0,17	0,04	0,76
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,67	0,43	0,60	0,95	0,10	42,76
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,45	0,42	0,24	-	-	0,76
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,58	-	40,25	10,32	2,24	87,69
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,10	0,59	-	-	-	6,00



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,70	307,77	34,03	95,89	13,68	95,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,50	148,01	9,10	13,59	8,80	59,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,36	116,12	24,93	63,64	4,88	34,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,03	-	-	17,54	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,81	43,64	-	1,12	-	0,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	452,55	301,64	312,81	298,18	122,73	1.589,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,97	-	27,87	-	-	1.197,81
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18	-	9,42	0,10	0,01	33,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	7,26	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	54,29	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,84	0,35	7,06	0,24	1,58	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,15	4,58	6,85	39,03	0,06	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	97,16	32,68	106,99	49,76	24,72	106,88
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,24	0,39	0,15	0,08	0,01	7,16
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,05	0,11	4,10	0,04	1,79	19,73
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,42	3,89	18,84	3,69	2,22	7,23
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	0,10	12,59	-	-	5,22
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	199,77	78,99	135,73	183,82	77,86	236,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70	0,30	2,41	0,20	0,13	0,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38	0,06	4,86	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,94	0,72	2,02	7,63	1,63	2,51
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	52,15	5,03	1,44	10,04	1,53	1,94
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22	0,12	0,08	0,11	0,08	0,23
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,67	0,68	-	0,17	0,07	0,41
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,23	-	-	0,02	0,36
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,41	81,40	0,82	7,08	15,04	8,99
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	42,21	-	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Tân Tiến	Tân Vạn	Thanh Bình	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,63	97,60	0,07	47,21	664,56	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,69	41,49	0,07	21,07	465,54	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,94	36,32	-	23,43	131,58	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	65,92	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	19,79	-	2,71	0,49	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	1,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,77	338,37	36,45	294,40	781,31	81,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,26	-	-	-	47,78	0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	3,75	0,03	0,03	0,05	1,84	1,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,24	45,26	0,75	9,74	6,18	0,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,73	20,72	-	13,09	7,58	0,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,69	45,79	10,47	94,33	178,84	25,43
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,53	-	1,68	0,04	0,51	0,40
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,29	0,15	0,15	3,22	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,40	3,65	0,91	10,33	11,98	4,20
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	5,97	-	-	1,94	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,54	-	0,10	-	-	0,88
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	20,33	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	65,29	106,39	10,93	131,24	495,87	42,85
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51	0,50	2,00	3,49	0,59	1,49
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	0,02	-	-	0,04
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,56	0,79	-	1,93	0,80	0,53
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,95	3,47	-	3,14	2,53	0,14
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,03	0,04	0,14	0,19	0,06
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,57	9,64	0,72	2,70	0,53	3,44
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,45	0,03	1,17	-	0,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,28	85,57	11,35	33,38	18,25	0,71
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	19,73	0,01	-	-	3,41

TH. Đ.Đ.